

Bản án số: 87/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 16 – 9 – 2024  
*V/v tranh chấp chia tài sản sau khi  
ly hôn*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Mạc Thị Chiên

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Hoa Lài;
2. Ông Trần Văn Thanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Tuấn Vũ – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huyền T - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2024/TL.ST-HNGĐ, ngày 24 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 208/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thịnh L, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Có mặt

2. Bị đơn: Bà Trương Thị Phúc N, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Có mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 23/01/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/8/2024 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Thịnh L trình bày:

Vào năm 2023, ông và bà Trương Thị Phúc N đã ly hôn theo Quyết định số 30/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành

A, tỉnh Hậu Giang. Khi ly hôn, về tài sản chung hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, do đến nay hai bên không tự thỏa thuận được nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Tài sản chung ông và bà N có 01 căn nhà tiền chế, ngang 5m, dài 22m, diện tích 110m<sup>2</sup>, cột cây, vách tole, mái tole, nền gạch bông, tọa lạc **ấp A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang** trị giá khoảng 100.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia đôi tài sản chung này và yêu cầu được nhận nhà, ông đồng ý trả cho bà N ½ giá trị căn nhà là 50.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào năm 2016 ông được bà nội là bà **Nguyễn Thị M** tặng cho riêng phần đất có diện tích 5.152,9m<sup>2</sup>, hiện tại còn lại khoảng 2000m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 2857, tờ bản đồ số 01 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ là CS01846 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H** cấp ngày 15/11/2016. Do đó, ông yêu cầu công nhận phần đất này là tài sản riêng của ông, theo như kết quả xem xét, thẩm định có diện tích là 1.843,6m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 3173, loại đất LUC, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ là CS01846. Nay ông yêu cầu bà N trả lại cho ông G chứng nhận bản gốc quyền sử dụng đất nêu trên.

Đối với cây trồng và các vật kiến trúc khác trên phần đất tranh chấp ông xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*Quá trình tố tụng tại Tòa án, bà **Trương Thị Phúc N** trình bày:*

Về nguồn gốc căn nhà đang tranh chấp là của cha ruột bà ông **Trương Phúc T1** cho hai vợ chồng bà. Căn nhà cất năm 2020, hiện tại bà không còn ở nhà này mà để cho ông L ở, bà và con đang sinh sống ở B. Tuy nhiên, đối với căn nhà này bà không đồng ý chia mà yêu cầu để lại cho con là cháu **Nguyễn Thị Thúy D** để sau này cháu D có chỗ ở ổn định.

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha chồng bà là ông **Nguyễn Văn B**, không phải của vợ chồng bà. Bà không đồng ý với yêu cầu công nhận phần đất cho ông L, yêu cầu để lại cho con là cháu **Nguyễn Thị Thúy D** theo như ý kiến của ông **Nguyễn Văn B**. Về cây trồng trên đất là do ông B trồng, bà không có tranh chấp về phần cây trồng. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất tranh chấp là do cha chồng của bà giữ, bà không có giữ giấy đất.

*Quá trình tố tụng tại Tòa án, ông **Nguyễn Văn B** trình bày:*

Nguồn gốc phần đất các bên đang tranh chấp là của mẹ ông là bà **Nguyễn Thị M**. Phần đất này, hiện tại ông L đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông không có tranh chấp với ông L. Hiện tại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất tranh chấp do ông đang giữ, vì ông lo sợ ông L sẽ đem bán tài sản nên giữ lại cho cháu của ông. Về cây trồng trên đất cũng là do ông trồng nhưng ông cũng không có yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa ông L yêu cầu được ở ổn định trên căn nhà và trả giá trị cho bà N, yêu cầu được công nhận phần đất được bà nội tặng cho thuộc thửa đất số

3173, tờ bản đồ số 01 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ là CS01846 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H** cấp ngày 15/11/2016 là tài sản riêng của ông. Ông **L** rút lại yêu cầu đòi bà **N** trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính số vào sổ là CS01846 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H** cấp ngày 15/11/2016 cho ông đứng tên.

Phía bà **N** đồng ý giao nhà cho ông **L** được sử dụng, ông **L** giao trả cho bà giá trị căn nhà 100.000.000đồng. Đối với phần đất ông **L** đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất của gia đình cho riêng ông **L** bà không tranh chấp, không có yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định việc thụ lý, hòa giải, thu thập chứng cứ cũng như thủ tục tố tụng tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 33, 43 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Về căn nhà giao cho ông **L** được tiếp tục sử dụng, ông **L** có trách nhiệm hoàn trả giá trị căn nhà là 100.000.000đồng; Đối với phần đất ông **L** đang được đứng tên chủ sử dụng tại phiên tòa các bên đều thống nhất là của ông **L** được tặng cho riêng nên thuộc quyền tài sản riêng của ông **L**. Đối với phần yêu cầu đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông **L** rút yêu cầu nên đề nghị hội đồng xét xử đình chỉ. Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông **Nguyễn Thịnh L** và bà **Trương Thị Phúc Nguyên D1** phát sinh tranh chấp đối với tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên ông **L** yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản và xác định tài sản là quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông **L**, nên theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là chia tài sản sau khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, ông **L** rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, rút lại yêu cầu buộc bà **N** phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, đúng với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ giải quyết yêu cầu đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Về nội dung giải quyết vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu chia tài sản là căn nhà có kết cấu theo như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/5/2024:

Ông L và bà N thống nhất xác định căn nhà theo như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/5/2024 là tài sản của bà N được cha của bà N là ông Trương Phúc T1 cho tiền bà N xây dựng vào năm 2020. Đây là tài sản riêng của bà N, theo kết quả thỏa thuận giá các bên xác định căn nhà có giá trị là 100.000.000đồng. Ông L yêu cầu được ở sử dụng căn nhà và trả lại giá trị căn nhà cho bà N. Hiện tại, bà N không còn sinh sống trong căn nhà này, mà đã về sinh sống tại B, ông L là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng căn nhà. Tại phiên tòa, bà N đồng ý giao cho ông L được tiếp tục sử dụng căn nhà, nhận lại 100.000.000đồng giá trị của căn nhà. Đây là ý chí tự nguyện của các đương sự, phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.2] Xét yêu cầu công nhận tài sản riêng:

Xét quyền sử dụng đất có diện tích 1.843,6m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 3173, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ là CS01846 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 15/11/2016 cho ông Nguyễn Thịnh L đứng tên chủ sử dụng. Tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông L và bà N. Tuy nhiên, nguyên đơn xác định đây là tài sản do nguyên đơn được bà nội là bà Nguyễn Thị M tặng cho riêng ông L vào năm 2016.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có cung cấp hồ sơ trích lục từ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang thể hiện: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/10/2016 của bà Nguyễn Thị M (có người làm chứng là ông Nguyễn Văn B) tặng cho ông Nguyễn Thịnh L phần đất với tổng diện tích 14.532,6m<sup>2</sup>, trong đó bao gồm phần đất ông L yêu cầu được công nhận là tài sản riêng.

Quá trình sử dụng đất, đến năm 2020 ông L cũng tự mình đứng ra ký chuyển nhượng cho ông Trương Thạch S, ông Nguyễn Văn D2 một phần diện tích đất nằm trong thửa đất các bên đang tranh chấp. Bà N cũng không có tranh chấp gì về việc chuyển nhượng này với ông L. Tại phiên tòa, bà N cũng xác định đây là phần đất của bên chồng cho riêng ông N nên bà không có yêu cầu chia phần tài sản này.

Từ những lý do nêu trên, có đủ cơ sở để xác định diện tích 1.843,6m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 3173, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ là CS01846 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 15/11/2016 cho ông Nguyễn Thịnh L là tài sản riêng của ông L.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn ông Nguyễn Thịnh L tự nguyện chịu số tiền là 4.000.000 đồng (nguyên đơn đã nộp xong).

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí cụ thể như sau: Ông Nguyễn Thịnh L có trách nhiệm hoàn trả cho bà N giá trị căn nhà là 100.000.000đồng nên ông L phải chịu án phí có giá ngạch là 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000

đồng; Đối với án phí yêu cầu công nhận quyền sở hữu tài sản ông **L** tự nguyện chịu 300.000đồng.

[6] Từ những tình tiết, căn cứ nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 33, 43, Điều 44 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Thịnh L**.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Ông **Nguyễn Thịnh L** được toàn quyền quản lý, sử dụng căn nhà có kích thước 5,5m x 22,5m và Mái che có kích thước 5,5m x 6,7m, tọa lạc **ấp A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang**. (Kèm theo kết cấu như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/5/2024).

2. Ông **Nguyễn Thịnh L** có nghĩa vụ trả cho bà **Trương Thị Phúc N** giá trị căn nhà với số tiền 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bà **Trương Thị Phúc N** có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông **Nguyễn Thịnh L** chậm thực hiện nghĩa vụ thì ông **Nguyễn Thịnh L** còn phải chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ theo Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Thịnh L** về việc yêu cầu bà **Trương Thị Phúc N** trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.843,6m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 3173, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ là CS01846 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H** cấp ngày 15/11/2016 cho ông **Nguyễn Thịnh L** đứng tên chủ sử dụng là tài sản riêng của ông **Nguyễn Thịnh L** (có kèm theo mảnh trích đo địa chính số 39-2024 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang**).

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông **L** tự nguyện chịu số tiền là 4.000.000đồng (ông **L** đã nộp xong).

7. Về án phí: Ông **Nguyễn Thịnh L** phải chịu án phí chia tài sản là 5.000.000đồng (Năm triệu đồng) và 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất. Khấu trừ 1.250.000đồng (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 0004364 ngày 24/01/2024 và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0004676 ngày 09/8/2024 số

tiền tạm ứng án phí ông **L** đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, ông **L** còn phải nộp thêm số tiền 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

8. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND tỉnh Hậu Giang; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;

- Chi cục THA DS h.Châu Thành A;

- VKSND h.Châu Thành A;

- Lưu hồ sơ vụ án.

**Mạc Thị Chiên**